

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2023/DS-PT

Ngày: 24-02-2023

V/v “Tranh chấp quyền sử dụng đất
và yêu cầu tháo dỡ công trình trên
đất”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Nguyệt

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Duy Hoài

Ông Đặng Ngọc Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Phương Chi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Kim Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 02 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 183/2022/TLPT-DS ngày 01 tháng 11 năm 2022 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu tháo dỡ công trình trên đất”.

Do bản án Dân sự sơ thẩm số 60/2022/DS-ST ngày 21/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 357/2022/QĐ-PT ngày 05/12/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Đình V, sinh năm 1970

Bà Trần Thị Thanh P, sinh năm 1974

Nơi cư trú: số M đường N, Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng (ông V uỷ quyền cho bà P theo văn bản uỷ quyền ngày 23/5/2022).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Huỳnh Th - Văn phòng luật sư N, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Lâm Đồng.

2. Bị đơn: Ông Tán M, sinh năm 1956

Nơi cư trú: Tổ T, Thôn ĐL, xã XT, thành phố ĐL, tỉnh Lâm Đồng.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thị T; sinh năm 1960

Nơi cư trú: Tổ T, Thôn ĐL, xã XT, thành phố ĐL, tỉnh Lâm Đồng.

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Nguyễn Hữu T1, sinh năm 1959

Nơi cư trú: Tổ T, Thôn ĐL, xã XT, thành phố ĐL, tỉnh Lâm Đồng.

4.2. Ông Nguyễn Hoá, sinh năm 1953

Nơi cư trú: Tổ N, Thôn ĐL, xã XT, thành phố ĐL, tỉnh Lâm Đồng.

4.3. Ông Nguyễn M1, sinh năm 1964

Nơi cư trú: Tổ C, Thôn ĐL, xã XT, thành phố ĐL, tỉnh Lâm Đồng.

4.4. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1964;

Nơi cư trú: Tổ T, Thôn ĐL, xã XT, thành phố ĐL, tỉnh Lâm Đồng.

4.5. Ông Nguyễn Quý Th

Nơi cư trú: Tổ C, Thôn ĐL, xã XT, thành phố ĐL, tỉnh Lâm Đồng.

5. Người kháng cáo: nguyên đơn ông Nguyễn Đình V, bà Trần Thị Thanh P và bị đơn ông Tán M.

(Bà P, ông M và luật sư có mặt, bà T có đơn xin xét xử vắng mặt, người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị Thanh P đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Đình V trình bày thì: Vợ chồng ông V, bà P được gia đình cha mẹ của bà P là ông Trần Thanh B và bà Tán Thị L tặng cho diện tích 2.479m² đất thuộc thửa số 583, tờ bản đồ số 34 (32-15-55-II), tọa lạc tại Thôn Đa Lộc, xã Xuân Thọ, thành phố Đà Lạt được Ủy ban nhân dân thành phố Đà Lạt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BE 956032 ngày 28/8/2011 đứng tên bà Trần Thị Thanh P và ông Nguyễn Đình V. Quá trình sử dụng đất thì năm 2014, gia đình ông Tán M là chủ sử dụng đất liền kề đã lấn chiếm của vợ chồng ông bà diện tích 89,1m² thuộc một phần thửa

đất 583 nói trên tại vị trí số 2 theo Hoạ đồ đo đạc hiện trạng sử dụng đất ngày 24/11/2021 do Công ty TNHH A thực hiện để sử dụng đi vào thửa đất của ông M và trên phần đất lấn chiếm này ông M có làm một lán trại bằng tôn diện tích là 14,5m². Do ông Tán M có quan hệ họ hàng trong gia đình của bà P nên vợ chồng ông V, bà P đã nhiều lần có ý kiến yêu cầu ông M trả lại diện tích trên nhưng ông M vẫn không đồng ý trả nên vợ chồng ông V, bà P khởi kiện yêu cầu ông M phải tháo dỡ phần lán trại diện tích là 14,5m² và trả lại phần diện tích đất lấn chiếm 89,1m² thuộc một phần thửa đất 583 nói trên tại vị trí số 2 theo Hoạ đồ đo đạc hiện trạng sử dụng đất ngày 24/11/2021 do Công ty TNHH A thực hiện cho vợ chồng ông V, bà P.

Theo bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Tán M trình bày thì: Năm 1999, ông Tán M có nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Phan Gia C và bà Thi Thị NH một mảnh đất có tổng diện tích là 7.301m² thuộc các thửa đất 530, 531, 532, 533, 486, 487, 534, 580, 581, 582, 634, 635 tờ bản đồ số 34 (nay là thửa 735 tờ bản đồ số 23) tọa lạc tại Thôn Đa Lộc, xã Xuân Thọ, thành phố Đà Lạt (có nguồn gốc của ông Thi Lý V1 cho con là vợ chồng bà NH, ông C), các thửa đất này giáp ranh với thửa đất 583 của vợ chồng ông V, bà P. Khi nhận chuyển nhượng từ vợ chồng ông Phan Gia C thì gia đình ông vẫn sử dụng phần diện tích đất 89,1m² mà ông V, bà P tranh chấp nói trên làm đường đi vào thửa đất của gia đình ông. Nguồn gốc đường đi này có từ chế độ cũ năm 1954, ban đầu xuất phát con đường là từ phần đất đang tranh chấp đi qua phần đất của ông Lý Thi V1 (nay là đất của ông) và đi qua các thửa đất khác để vào đất của các hộ dân bên trong và sử dụng cH cho bà con trong xóm vận chuyển hàng hoá. Trước năm 1975, ông Thi Lý V1 cải tạo phần đất của ông V1 nên ông V1 đã mở con đường khác giáp thửa đất 580 của ông V1 cho người dân trong xóm đi, còn lối đi này (phần đất 89,1m² đang tranh chấp) thì ông V1 vẫn sử dụng làm lối đi vào đất của gia đình ông V1. Sau năm 1975, đất của toàn bộ các hộ dân ở khu vực này đều đưa vào Tập đoàn 3 Đa Lộc để sản xuất, lúc này tập đoàn 3 có làm nhà kho trên phần đất của ông V1 và con đường này vẫn sử dụng để vận chuyển hàng hoá vào kho của tập đoàn. Đến năm 1988 thì tập đoàn giải thể theo Nghị quyết 10-NQ-TW ngày 05/4/1988 của Bộ chính trị nên người dân nhận lại đất sản xuất. Sau này, ông Thi Lý V1 chuyển nhượng lại toàn bộ các thửa đất trên cho con là vợ chồng ông C, bà NH nên phần đất tranh chấp 89,1m² này là lối đi đã có từ trước đến nay, không phải gia đình ông lấn chiếm như nguyên đơn trình bày, phần đất này nằm trên bờ ta luy, đất của gia đình ông

V, bà P nằm dưới bờ ta luy. Thời điểm cha mẹ bà P là ông Trần Thanh B đăng ký kê khai thửa đất này thì lúc đó không có hoạ đồ rõ ràng nên ông không biết phần con đường này được cấp vào sổ của hộ ông Trần Thanh B. Từ khi ông mua đất lại của gia đình ông C và sử dụng sản xuất thì gia đình ông Trần Thanh B không có tranh chấp gì đến năm 2014, gia đình ông làm lán trại che mưa thì gia đình bà P cũng không tranh chấp gì về phần đất này cho đến năm 2020 thì bà P mới làm đơn khiếu nại ông ra Uỷ ban nhân dân xã Xuân Thọ. Nay, vợ chồng ông V, bà P yêu cầu ông phải tháo dỡ lán trại bằng tôn diện tích là 14,5m² trên phần diện tích đất diện tích 89,1m² tại vị trí số 2 theo Hoạ đồ đo đạc hiện trạng sử dụng đất ngày 24/11/2021 do Công ty TNHH A thực hiện để trả lại phần đất này cho gia đình ông V, bà P thì ông không đồng ý.

Theo bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T trình bày thì: Bà thống nhất với lời trình bày của ông Tán M (chồng bà T) về nguồn gốc và quá trình gia đình bà sử dụng diện tích 89,1m² đất tại vị trí số 2 theo Hoạ đồ đo đạc hiện trạng sử dụng đất ngày 24/11/2021 do Công ty TNHH A thực hiện nói trên. Bà cũng không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông V, bà P về việc yêu cầu gia đình bà tháo dỡ lán trại bằng tôn diện tích là 14,5m² trên phần diện tích đất diện tích 89,1m² tại vị trí số 2 theo Hoạ đồ đo đạc hiện trạng sử dụng đất ngày 24/11/2021 do Công ty TNHH A thực hiện để trả lại phần đất này cho gia đình ông V, bà P.

Theo bản tự khai, người làm chứng ông Nguyễn Hoá trình bày: Bản thân ông sống ở khu vực này đã 70 năm, nguồn gốc phần đất mà vợ chồng ông V, bà P tranh chấp với ông Tán M trước đây là đầu một con đường đi do 06 hộ dân mở trước khi ông lớn lên, còn hộ bà P không có công sức gì đối với phần đất này nên theo ông thì phần đất mà vợ chồng ông V, bà P tranh chấp tại vị trí số 2 nói trên là của ông Tán M.

Theo bản tự khai người làm chứng ông Nguyễn M1 trình bày: Phần đất mà vợ chồng ông V, bà P tranh chấp với ông Tán M trước đây là con đường đi của ông Thi Lý V1 bán cho ông Tán M đi vào lô đất của ông Tán M, từ năm 1981, khi Tập đoàn 3 Đa Lộc giải thể thì phần đất này ông Tán M vẫn sử dụng để đi lại.

Theo bản tự khai người làm chứng ông Nguyễn Văn H trình bày: Ông là tập đoàn viên của Tập đoàn 3 Đa Lộc, xã Xuân Thọ. Vào những năm 1985 thì phần đất của ông Tán M trước đây là con đường đi của ông Thi Lý V1 và là cái

kho của Tập đoàn 3 Đa Lộc, hiện trạng lúc đó có một con đường đi vào kho và đi dọc theo vườn của ông Thi Lý V1 từ trên xuống dưới. Còn phần đất tranh chấp tại vị trí số 2 nói trên thuộc về thửa 583, tờ bản đồ số 34.

Theo bản tự khai người làm chứng ông Nguyễn Hữu T1 trình bày: Vào năm 1981, tại lô đất đang tranh chấp có cái kho của Tập đoàn 3 Đa Lộc diện tích khoảng 200m² gồm kho vật tư và hội trường để tổ chức họp dân có con đường khoảng 4-5m tại vị trí số 2 của Hoạ đồ đo vẽ nói trên để xe chở vật tư vô ra kho.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại bản án Dân sự sơ thẩm số 60/2022/DS-ST ngày 21/9/2022, Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt đã xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đình V, bà Trần Thị Thanh P về *“Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu tháo dỡ công trình trên đất”* đối với bị đơn ông Tấn M và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T. Buộc ông Tấn M và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T có trách nhiệm tháo dỡ một lán trại bằng tôn diện tích là 14,5m² và trả lại cho ông Nguyễn Đình V, bà Trần Thị Thanh P diện tích đất 78,4m² tại vị trí số 2 theo Hoạ đồ đo đạc hiện trạng sử dụng đất ngày 24/11/2021 do Công ty TNHH A thực hiện (kèm theo bản án).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đình V, bà Trần Thị Thanh P đối với yêu cầu buộc bị đơn ông Tấn M và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T trả lại phần diện tích đất 10,7m² nằm trong chỉ giới hẻm tại vị trí số 2 theo Hoạ đồ đo đạc hiện trạng sử dụng đất ngày 24/11/2021 do Công ty TNHH A thực hiện (kèm theo bản án).

3. Về chi phí tố tụng:

3.1. Nguyên đơn ông Nguyễn Đình V, bà Trần Thị Thanh P phải chịu 1.425.000đ (Một triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng) chi phí tố tụng. Ông V, bà P đã nộp đủ số tiền trên.

3.2 Bị đơn ông Tấn M và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T phải chịu 11.404.000đ (mười một triệu bốn trăm lẻ bốn nghìn đồng) chi phí tố tụng và có trách nhiệm hoàn trả số tiền 11.404.000đ (mười một triệu bốn trăm lẻ bốn nghìn đồng) này cho nguyên đơn ông Nguyễn Đình V, bà Trần Thị Thanh P.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 07/10/2022 nguyên đơn ông V, bà P kháng cáo yêu cầu chấp nhận diện tích 10,7m² là của bà P, ông V vì ông bà đã được Ủy ban nhân dân thành phố Đà Lạt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất này.

Ngày 13/10/2022 bị đơn ông Tân M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa hôm nay,

Nguyên đơn rút đơn toàn bộ yêu cầu kháng cáo và không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn cho rằng diện tích đất tranh chấp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn, phần tranh chấp là đầu con đường mở vào (nguyên đơn không tranh chấp con đường đi), nếu bị đơn mở đường qua bên trái sẽ không lấn đất của nguyên đơn nhưng bị đơn lại mở đường qua bên phải thì lấn qua đất của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại giai đoạn phúc thẩm cũng như tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của nguyên đơn; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn ông Nguyễn Đình V và bà Trần Thị Thanh P khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Tân M tháo dỡ công trình trên đất và trả lại phần diện tích đất đã lấn chiếm 89,1m². Bị đơn ông Tân M và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên các bên phát sinh tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu tháo dỡ công trình trên đất*” là có căn cứ.

[2] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vụ án theo thủ tục cH.

[3] Tại phiên toà phúc thẩm, bà P xin rút toàn bộ đơn kháng cáo. Xét việc rút kháng cáo của bà P là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật nên cần đình xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà P, ông V.

[4] Xét kháng cáo của bị đơn ông Tân M thì thấy rằng: Theo hồ sơ thể hiện, thửa đất số 583, tờ bản đồ số 34 (32-15-55-II), tọa lạc tại Thôn Đa Lộc, xã Xuân Thọ, Đà Lạt được Ủy ban nhân dân thành phố Đà Lạt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BE 956032 ngày 28/8/2011 cho bà Trần Thị Thanh P và ông Nguyễn Đình V trên cơ sở hợp đồng tặng cho của hộ ông Trần Thanh B (cha bà P). Các thửa đất 635, 634, 580, 581, 582, 534 và 533, 532, 531, 486, 487, 530 tờ bản đồ số 34, tọa lạc tại Thôn Đa Lộc, xã Xuân Thọ, thành phố Đà Lạt được Ủy ban nhân dân thành phố Đà Lạt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N421667 và N421666 cho hộ ông Phan Gia C vào ngày 31/5/1991 sau đó chuyển nhượng lại cho vợ chồng ông Tân M, bà Lê Thị T vào ngày 13/9/1999. Ông M, bà T sử dụng phần đất này giáp giáp ranh với thửa đất 583, tờ bản đồ số 34 tọa lạc tại Thôn Đa Lộc, xã Xuân Thọ, thành phố Đà Lạt được Ủy ban nhân dân thành phố Đà Lạt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BE 956032 ngày 28/8/2011 đứng tên bà Trần Thị Thanh P và ông Nguyễn Đình V. Mặc dù, ông M, bà T và những người làm chứng cho rằng phần diện tích đất 89,1m² tại vị trí số 2 theo Hoạ đồ đo đạc mà bà P, ông V đang tranh chấp có nguồn gốc trước đây là con đường đi vào đất của các hộ dân và sau này sử dụng vận chuyển vật tư vào kho của Tập đoàn 3 Đa Lộc làm trên phần đất của ông Thi Lý V1. Con đường này đi qua cả phần diện tích đất mà ông Tân M nhận chuyển nhượng từ vợ chồng ông Phan Gia C. Tuy nhiên, sau khi Tập đoàn 3, Đa Lộc giải thể, đất được giao lại cho các hộ dân sử dụng và vào năm 1999, các hộ dân có đất tại khu vực này đều tiến hành kê khai cấp giấy chứng nhận sử dụng đất trong đó có hộ ông Phan Gia C. Ông C cũng không có khiếu nại hay thắc mắc gì về phần diện tích đất mà bà P, ông V tranh chấp nói trên. Ông Tân M, bà Lê Thị T chỉ nhận chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất của hộ ông Phan Gia C theo giấy chứng nhận sử dụng đất được cấp. Đến năm 2020, khi ông M, bà T đăng ký điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp đổi thành giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX078898 và CX034818 ngày 27/7/2020 thì hồ sơ cũng thể hiện vị trí diện tích đất mà ông V, bà P tranh chấp nói trên cơ quan có thẩm quyền không xét cấp cho ông M, bà T.

Ông M, bà T cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng M1 hộ ông Tán M là chủ sử dụng phần diện tích đất 89,1m² tại vị trí số 2 theo Hoạ đồ đo đạc hiện trạng sử dụng đất nói trên. Theo Hoạ đồ đo đạc hiện trạng sử dụng đất ngày 24/11/2021 do Công ty TNHH A thể hiện phần diện tích 89,1m² trong đó có 10,7m² thuộc chỉ giới hẻm tại vị trí số 2 mà bà P, ông V tranh chấp thuộc một phần thửa đất 583. Đồng thời, theo giấy chứng nhận sử dụng đất số BE 956032 cấp cho ông V, bà P có sơ đồ thửa đất thể hiện thửa đất 583 tiếp giáp với thửa đất 581, 582 mà ông Tán M đang sử dụng không có con đường nào đi qua thửa đất 583 để vào thửa đất 581, 582 và thửa đất 583 của ông V, bà P nằm giáp đường đi nên có căn cứ xác định phần diện tích 89,1m² tại vị trí số 2 nói trên mà gia đình ông Tán M đang sử dụng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho ông V, bà P. Như vậy, gia đình ông Tán M sử dụng thửa đất 580, 581 giáp đường đi. Do đó, không cần thiết phải sử dụng phần diện tích đất tại vị trí số 2 thuộc thửa 583 nói trên của ông V, bà P làm lối đi vào đất của gia đình ông M. Trên phần đất này ông M, bà T đã làm lán trại tạm bằng tôn nên buộc phải tháo dỡ. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn tháo dỡ lán trại và trả lại phần diện tích 78,4m² là có căn cứ. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí: Sung công quỹ Nhà nước đối với số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm do ông V, bà P đã nộp. Ông M là người cao tuổi theo Điều 2 Luật người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, án phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu chấp nhận diện tích 10,7m² của nguyên đơn ông Nguyễn Đình V, bà Trần Thị Thanh P.

2. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Tán M. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đình V, bà Trần Thị Thanh P về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu tháo dỡ công trình trên đất*” đối với bị đơn ông Tấn M và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T. Buộc ông Tấn M và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T có trách nhiệm tháo dỡ một lán trại bằng tôn diện tích là 14,5m² và trả lại cho ông Nguyễn Đình V, bà Trần Thị Thanh P diện tích đất 78,4m² tại vị trí số 2 theo Hoạ đồ đo đạc hiện trạng sử dụng đất ngày 24/11/2021 do Công ty TNHH A thực hiện (kèm theo bản án).

4. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đình V, bà Trần Thị Thanh P đối với yêu cầu buộc bị đơn ông Tấn M và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T trả lại phần diện tích đất 10,7m² nằm trong chỉ giới hẻm tại vị trí số 2 theo Hoạ đồ đo đạc hiện trạng sử dụng đất ngày 24/11/2021 do Công ty TNHH A thực hiện (kèm theo bản án).

5. Về chi phí tố tụng:

5.1. Nguyên đơn ông Nguyễn Đình V, bà Trần Thị Thanh P phải chịu 1.425.000đ (một triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng) chi phí tố tụng. Ông V, bà P đã nộp đủ số tiền trên.

5.2. Bị đơn ông Tấn M và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T phải chịu 11.404.000đ (mười một triệu bốn trăm lẻ bốn nghìn đồng) chi phí tố tụng và có trách nhiệm hoàn trả số tiền 11.404.000đ (mười một triệu bốn trăm lẻ bốn nghìn đồng) này cho nguyên đơn ông Nguyễn Đình V, bà Trần Thị Thanh P.

6. Về án phí:

6.1. Nguyên đơn ông Nguyễn Đình V, bà Trần Thị Thanh P phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí ông V, bà P đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0003654 ngày 12/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt.

Sung công quỹ Nhà nước số tiền 300.000đ tạm ứng án phí do bà P đã nộp theo biên lai thu số 0002210 ngày 10/10/2022 và 300.000đ tạm ứng án phí do ông V đã nộp theo biên lai thu số 0002211 ngày 10/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt.

6.2. Bị đơn ông Tấn M, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T được miễn án phí dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDTC (1);
- VKSND tỉnh LD (1);
- TAND Tp. Đà Lạt (02);
- Phòng KTNV&THA (1);
- Các đương sự (4);
- Lưu AV – HS (3).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Vũ Thị Nguyệt